

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015
(CHƯA ĐƯỢC KIỂM TOÁN)**

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Ngày 30 tháng 9 năm 2015



Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2- 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5- 6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7- 44

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") (trước đây là Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QD-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	(từ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2015)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc	từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 3 tháng 8 năm 2015
Ông Nguyễn Văn Khải	Quyền Tổng Giám đốc	từ ngày 3 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.103.309.100.636	1.270.794.463.917
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		714.876.705.498	343.812.571.993
111	1. Tiền	5	436.889.797.019	150.534.813.998
112	2. Các khoản tương đương tiền		277.986.908.479	193.277.757.995
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	23.627.281.109	201.332.893.648
121	1. Chứng khoán kinh doanh		27.574.010.017	76.824.861.415
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán		(3.946.728.908)	(7.818.447.579)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	132.326.479.812
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		483.654.754.966	375.670.006.060
131	1. Phải thu khách hàng	6	396.101.522.878	205.236.595.975
132	2. Trả trước cho người bán	7	47.490.793.860	68.065.313.610
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		200.000.000	-
136	4. Các khoản phải thu khác	8	49.973.481.859	107.024.765.593
137	5. Dự phòng phải thu khó đòi	6	(10.575.589.542)	(4.656.669.118)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		464.545.911	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	861.160.909.105	334.203.790.552
141	1. Hàng tồn kho		876.524.792.021	353.715.286.255
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(15.363.882.916)	(19.511.495.703)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		19.989.449.958	15.775.201.664
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	6.066.206.548	4.267.937.093
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		13.479.477.586	11.507.264.571
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		443.765.824	-
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.633.136.839.941	982.409.741.475
210	I. Phải thu dài hạn		579.224.208	543.090.208
216	1. Phải thu dài hạn khác		579.224.208	543.090.208
220	II. Tài sản cố định		588.352.458.532	239.428.425.492
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	242.111.547.327	102.780.464.618
222	Nguyên giá		474.211.081.406	230.209.570.390
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(232.099.534.079)	(127.429.105.772)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	346.240.911.205	136.647.960.874
228	Nguyên giá		360.408.870.264	143.965.431.087
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(14.167.959.059)	(7.317.470.213)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	4.388.507.638	-
231	Nguyên giá		13.249.634.175	-
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(8.861.126.537)	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		85.866.797.677	28.501.536.132
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	85.866.797.677	28.501.536.132
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		410.201.527.979	432.288.048.691
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	15.2	391.176.472.694	418.298.553.406
253	2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	15.3	20.031.640.000	14.996.080.000
255	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	15.3	(1.006.584.715)	(1.006.584.715)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		63.863.028.357	38.326.902.434
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	58.764.891.834	36.129.957.643
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.098.136.523	2.196.944.791
269	VII. Lợi thế thương mại	16	479.885.295.550	243.321.738.518
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.736.445.940.577	2.253.204.205.392

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

B01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

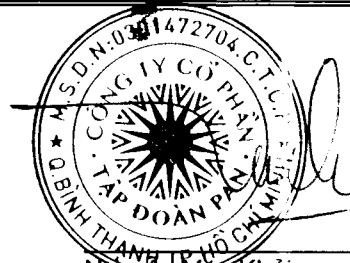
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		955.338.968.282	532.157.767.266
310	I. Nợ ngắn hạn		832.656.043.567	499.623.159.574
312	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	103.188.201.141	105.038.706.578
313	2. Người mua trả tiền trước		29.754.608.981	18.726.665.958
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	25.556.671.679	13.777.542.709
315	4. Phải trả người lao động		57.511.056.982	83.567.078.985
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		19.000.092.975	1.078.481.586
319	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		343.553.000	-
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	37.163.504.439	30.400.088.222
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	517.757.725.502	221.604.631.678
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		42.380.628.868	25.429.963.858
330	II. Nợ dài hạn		122.682.924.715	32.534.607.692
336	1. Phải trả dài hạn khác		1.307.017.667	323.730.500
337	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	55.038.356.400	-
339	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		58.176.209.898	23.245.723.942
340	4. Dự phòng phải trả dài hạn		8.161.340.750	8.965.153.250
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.054.787.656.364	1.214.969.339.442
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	2.054.787.656.364	1.214.969.339.442
411	1. Vốn cổ phần		831.437.480.000	616.437.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.011.363.099.736	477.636.068.236
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		49.898.826.037	14.380.125.701
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		162.088.250.591	106.515.665.505
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		49.836.280.723	77.460.925.732
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		112.251.969.868	29.054.739.773
439	C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	22	726.319.315.931	506.077.098.684
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.736.445.940.577	2.253.204.205.392



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu
Ngày 13 tháng 11 năm 2015



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Quyền Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			QUÝ 3/2015	QUÝ 3/2014	QUÝ 3/2015	QUÝ 3/2014
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	729.390.349.142	320.438.455.847	1.850.263.168.860	704.932.242.844
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	27.413.985.356	15.354.138.800	87.180.953.978	16.670.795.680
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	701.976.363.786	305.084.317.047	1.763.082.214.882	688.261.447.164
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		556.649.834.421	228.663.020.489	1.301.879.198.863	529.995.963.945
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		145.326.529.365	76.421.296.558	461.203.016.019	158.265.483.219
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	64.396.480.849	15.712.099.865	98.168.464.535	39.388.614.214
22	7. Chi phí tài chính	24	16.107.518.522	307.535.055	61.155.899.225	(82.307.800)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.270.770.635	653.351.396	9.523.068.244	3.077.979.872
24	8. Lãi lỗ tại công ty liên kết		7.959.062.929	2.213.529.442	16.409.693.797	6.918.167.570
25	9. Chi phí bán hàng		28.498.350.370	18.419.834.279	103.552.927.419	33.211.395.717
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		52.632.854.718	34.490.716.840	149.892.139.103	62.418.935.565
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		120.443.349.533	41.128.839.691	261.180.208.604	109.024.241.521
31	12. Thu nhập khác	25	6.275.188.489	1.517.338.736	12.183.818.496	3.508.144.194
32	13. Chi phí khác	25	1.316.110.940	275.080.583	1.717.262.578	631.237.666
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác		4.959.077.549	1.242.258.153	10.466.555.918	2.876.906.528
50	15. Tổng lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		125.402.427.082	42.371.097.844	271.646.764.522	111.901.148.049
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	17.632.441.979	5.354.563.303	38.508.583.571	17.746.220.179
52	17. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(101.051.437)	-	(1.259.795.493)	(501.456.185)
60	18. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		107.871.036.540	37.016.534.541	234.397.976.444	94.656.384.055
	Trong đó:					
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số	22	23.708.166.837	16.949.530.183	78.472.714.230	35.677.702.929
	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		84.162.869.703	20.067.004.358	155.925.262.214	58.978.681.126
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	1.033	331	1.913	1.116

Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu

Trần Anh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải
Quyết định Giám đốc

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		271.646.764.522	111.901.148.049
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao TSCĐ	11,12	54.721.448.303	20.153.973.929
03	Các khoản dự phòng		(8.061.203.634)	(341.601.099)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.113.772.155	64.136.624
05	Lỗ (lãi) từ hoạt động đầu tư		(64.529.898.598)	(33.371.222.846)
06	Chi phí lãi vay		9.521.868.880	3.077.979.872
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		265.412.751.628	101.484.414.529
09	Giảm các khoản phải thu		(83.147.960.663)	221.486.502.841
10	Giảm hàng tồn kho		(318.455.561.008)	(183.163.307.822)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(47.053.053.117)	50.486.048.172
11	Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.862.158.270)	(3.136.956.307)
12	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		51.301.023.566	-
13	Tiền lãi vay đã trả		(12.767.465.171)	(2.930.792.663)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.767.427.765)	(19.687.529.226)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		267.857.973.066	34.774.196.122
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(164.803.876.662)	(21.875.043.373)
17				
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(75.285.754.396)	177.437.532.273
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(98.827.692.521)	(17.191.778.284)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		654.237.818	130.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(778.566.000.000)	(679.881.577.095)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		911.057.479.812	842.855.720.550
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(606.935.455.344)	(696.928.760.889)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(1.915.200.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		90.164.985.796	17.657.635.343
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(482.452.444.439)	(535.273.960.375)

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		672.394.584.091	645.389.644.000
33	Tiền thu từ đi vay			
33a	Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		1.125.053.570.938	371.182.661.916
34	Tiền trả nợ gốc vay			
34a	Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường		(773.862.120.714)	(473.907.528.509)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	21.2	-	(60.410.666.500)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(95.890.489.000)	(14.063.655.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		927.695.545.315	468.190.455.907
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		369.957.346.480	110.354.027.805
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		343.812.571.993	171.452.034.042
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.106.787.025	204.101.888
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		714.876.705.498	282.010.163.735



Nguyễn Thị Thu Hồng
Người lập biểu



Trần Anh Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải
Giấy Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 11 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 9 năm 2015 là 6.784 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 5.686).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 4 công ty con sở hữu trực tiếp và 7 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu trực tiếp			
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương ("NSC")	62,8	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	Lầu 3, 1C Đường Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN ("PANFOOD")	99,99	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nông nghiệp và thực phẩm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
Công ty con sở hữu gián tiếp			
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	33,8	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghệ Nghiệp Quảng Nam	52,9	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("ABT")	63,2	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam	38,6	Số 282 Đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.	Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại, dịch vụ.
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Nghệ An	25	Huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An	Mua bán hạt giống, vật tư nông nghiệp, nông sản; cung cấp dịch vụ sấy, đóng gói, mua bán máy nông nghiệp; và sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm.
Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	30	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	60,9	Số 81B Quốc lộ 62, Phường 2, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VNĐ.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

3.1 **Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán sau:

▶ 3.1.1 **Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

- ▶ Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 200 và có ảnh hưởng tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

do Thông tư 200 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã báo cáo lại số liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 200 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như đã trình bày tại Thuyết minh số 34.

3.1.2 Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") thay thế phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 202 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 202 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tuy nhiên, việc thay đổi này, xét trên khía cạnh tổng thể, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.1 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2015 (CHƯA KIỂM TOÁN) (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2015

3.3 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị